

Số: 4.9/20/CV-HPT

Tp.HCM, ngày 25. tháng 03 năm 2020

## CÔNG BỐ THÔNG TIN

"V/v Báo cáo tài chính năm 2019"

**Kính gửi:** - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC  
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Tên công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ CÔNG NGHỆ TIN HỌC HPT

Địa chỉ: Lô E2a-3, Đường D1, Khu Công nghệ cao, Phường Long Thạnh Mỹ, Quận 9, TP.HCM

Mã Chứng khoán: HPT

Sàn giao dịch: UPCOM

Điện thoại: 028 – 54123400

Fax: 028 - 54108801

Người thực hiện Công bố thông tin: Bà Nguyễn Thị Hồng Hải – Chức vụ : Phó Tổng Giám đốc

Địa chỉ: Lô E2a-3, Đường D1, Khu Công nghệ cao, Phường Long Thạnh Mỹ, Quận 9, TP.HCM

Email: [info@hpt.vn](mailto:info@hpt.vn)

Điện thoại: 028 – 54123400

Fax: 028– 54108801

Loại thông tin công bố:  24 giờ  Bất thường  Theo yêu cầu  Định kỳ

### Nội dung thông tin công bố:

Công ty Cổ Phần Dịch vụ Công nghệ Tin học HPT công bố thông tin Báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2019

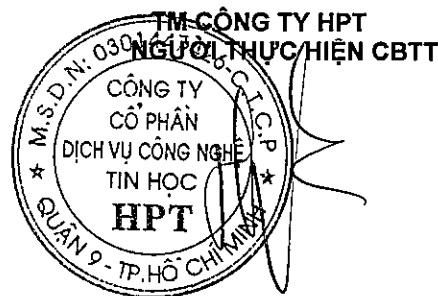
Thông tin này được cập nhật trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 25/03/2020 tại đường dẫn [www.hpt.vn](http://www.hpt.vn) – Mục "Quan hệ cổ đông".

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng cảm ơn!

Nơi gửi:

- Như trên
- Phòng HC (thông báo và lưu)



*Nguyễn Thị Hồng Hải*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019*

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ CÔNG NGHỆ  
TIN HỌC HPT**

## MỤC LỤC

----- oOo -----

---

|   | Trang |
|---|-------|
| 1. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC        | 01-03 |
| 2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP            | 04    |
| 3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN                 | 05-08 |
| 4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 09    |
| 5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ           | 10-11 |
| 6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH    | 12-34 |

---

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Tổng Giám đốc trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

### 1. Thông tin chung về Công ty:

#### Thành lập:

Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ Công Nghệ Tin Học HPT hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0301447426, ngày 11 tháng 05 năm 2004 (đăng ký thay đổi lần 10, ngày 19 tháng 11 năm 2019) do Sở kế hoạch và Đầu tư TP. HCM cấp.

**Hình thức sở hữu vốn:** Công ty Cổ phần.

#### Hoạt động kinh doanh của Công ty:

Thi công lắp đặt và chuyển giao công nghệ hệ thống mạng máy tính. Cung cấp dịch vụ ứng dụng internet (OSP), dịch vụ lưu trữ và cung cấp thông tin.

Dịch vụ phát triển và ứng dụng khoa học công nghệ và khoa học kỹ thuật vào cuộc sống.

Dịch vụ môi giới bất động sản.

Dịch vụ nghiên cứu, phân tích thị trường.

Cung cấp các phần mềm ứng dụng. Sản xuất phần mềm, dịch vụ phần mềm.

Tư vấn thiết kế hệ thống máy tính (thiết kế, tạo lập trang chủ internet, thiết kế hệ thống máy tính tích hợp phần cứng - phần mềm với các công nghệ truyền thông). Tích hợp mạng cục bộ (LAN).

Cung cấp dịch vụ gia tăng trên mạng viễn thông. Dịch vụ truy cập dữ liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ xử lý dữ liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ trao đổi điện tử (không kinh doanh đại lý cung cấp dịch vụ internet, kinh doanh trò chơi điện tử tại trụ sở).

Dịch vụ sửa chữa các thiết bị máy tính, máy vi tính, thiết bị văn phòng.

Mua bán các thiết bị máy tính, máy vi tính, thiết bị văn phòng. Mua bán phần mềm máy tính, các thiết bị và linh kiện điện tử, điện thoại, thiết bị viễn thông, thiết bị điều khiển, thiết bị và linh kiện trong ngành công nghệ thông tin, máy vẽ, thiết bị phục vụ thiết kế, vật tư ngành in và phụ tùng, thiết bị nghiên cứu khoa học, thí nghiệm.

Dịch vụ cho thuê máy móc thiết bị văn phòng.

Đào tạo và chuyển giao công nghệ. Đào tạo dạy nghề.

Cho thuê nhà, kho (trừ kinh doanh cho thuê phòng trọ). Kinh doanh nhà, kinh doanh bất động sản (trừ dịch vụ định giá, sàn giao dịch bất động sản).

Dịch vụ khai thuê hải quan. Dịch vụ môi giới vận tải.

Dịch vụ kế toán, dịch vụ tư vấn về thuế, tư vấn tài chính (trừ kinh doanh dịch vụ kiểm toán), tư vấn đầu tư, tư vấn về quản lý kinh doanh.

Đại lý mua bán và ký gửi hàng hóa.

Xử lý dữ liệu, cho thuê các hoạt động liên quan.

Sửa chữa, bảo hành, bảo trì hệ thống công nghệ thông tin.

Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước (trừ cho thuê lại lao động).

Thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp.

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Tên tiếng anh: HPT VIETNAM CORPORATION

Tên viết tắt: HPT

Mã chứng khoán: HPT (UPCOM).

Trụ sở chính: Lô E2a-3 Đường D1, Khu Công Nghệ Cao, Phường Long Thạnh Mỹ, Quận 9, Tp. HCM.

### 2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

### 3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

#### Hội đồng Quản trị

|                         |              |
|-------------------------|--------------|
| Ông Ngô Vi Đông         | Chủ tịch     |
| Bà Đinh Hà Duy Trinh    | Phó Chủ tịch |
| Ông Nguyễn Đức Tiến     | Thành viên   |
| Ông Đinh Hà Duy Linh    | Thành viên   |
| Bà Hàn Nguyệt Thu Hương | Thành viên   |
| Ông Trần Anh Hoàng      | Thành viên   |
| Ông Nguyễn Quyền        | Thành viên   |

#### Ban Kiểm soát

|                         |                |
|-------------------------|----------------|
| Bà Nguyễn Thị Hoàng Yên | Trưởng ban     |
| Bà Huỳnh Thị Thanh Nga  | Kiểm soát viên |
| Ông Lê Nhật Hoàng Nam   | Kiểm soát viên |

#### Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

|                        |                   |
|------------------------|-------------------|
| Ông Đinh Hà Duy Linh   | Tổng Giám Đốc     |
| Ông Nguyễn Quyền       | Phó Tổng Giám Đốc |
| Ông Huỳnh Thế Vinh     | Phó Tổng Giám Đốc |
| Bà Nguyễn Thị Hồng Hải | Phó Tổng Giám Đốc |
| Ông Phùng Quốc Bảo     | Kế toán trưởng    |

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính như sau:

|                      |               |
|----------------------|---------------|
| Ông Đinh Hà Duy Linh | Tổng Giám Đốc |
|----------------------|---------------|

### 4. Các thông tin khác

Căn cứ theo Nghị quyết số 122/19/NQ-HĐQT và Hợp đồng sáp nhập ngày 26/08/2019, Công ty TNHH Công Nghệ HPT sáp nhập vào Công ty Cổ phần Công Nghệ Tin Học HPT. Toàn bộ thủ tục sáp nhập và chuyển giao tài sản đã được thực hiện trong năm 2019. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty TNHH Công Nghệ HPT đã chấm dứt hoạt động.

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

### 5. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

### 6. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

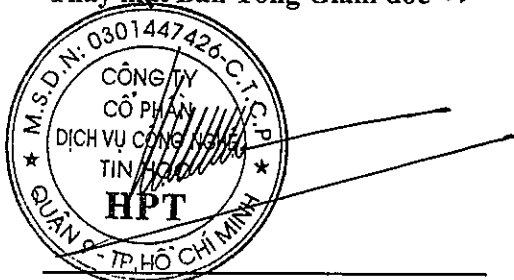
### 7. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

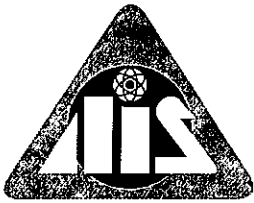
Tp. HCM, ngày 20 tháng 3 năm 2020

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc *[Signature]*



**Đình Hà Duy Linh**

**Tổng Giám đốc**



**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM**  
**Auditing And Informatic Services Company Limited**  
**Office:** 389A Điện Biên Phủ, Phường 4, Quận 3, TP.Hồ Chí Minh  
**Tel:** (84.28) 3832 9129 (10 Lines) **Fax:** (84.28) 3834 2957  
**Email:** Info@aisc.com.vn **Website:** www.aisc.com.vn

Số: B1019434R/AISC-DN3

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

Kính gửi:

**QUÝ CỔ ĐÔNG**  
**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ CÔNG NGHỆ TIN HỌC HPT**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Công Nghệ Tin Học HPT, được lập ngày 20 tháng 3 năm 2020, từ trang 05 đến trang 34, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Công Nghệ Tin Học HPT tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

*Tp. HCM, ngày 20 tháng 3 năm 2020*

**KT TỔNG GIÁM ĐỐC**  
**PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**



*[Handwritten signature]*

**Nguyễn Lý Hằng**

Số GCNĐKHNKT: 1169-2018-005-1

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

**KIỂM TOÁN VIÊN**

*[Handwritten signature]*

**Hà Quế Nga**

Số GCNĐKHNKT: 2801-2019-005-1

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

Branch in Hà Nội: 6 Floor, 36 Hoa Bình 4 Street, Minh Khai Ward, Hai Ba Trung Dist., Hà Nội City

Branch in Đà Nẵng: 350 Hai Phong St., Thanh Khê Dist., Đà Nẵng City

Representative in Cần Thơ: P9019 - A 200 Nguyễn Hiền St., Ninh Kiều Dist., Cần Thơ City

Representative in Hải Phòng: 18 Hoàng Văn Thu St., Hồng Bàng Dist., Hải Phòng

Tel: (84.24) 3782 0045

Tel: (84.236) 3747 619

Tel: (84.28) 3832 9129

Tel: (84.24) 3782 0045

Fax: (84.24) 3782 0048

Fax: (84.236) 3747 620

Fax: (84.28) 3834 2957

Fax: (84.24) 3782 0048

Email: hanoi@aisc.com.vn

Email: danang@aisc.com.vn

Email: cantho@aisc.com.vn

Email: haiphong@aisc.com.vn

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| <b>TÀI SẢN</b>                                      | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>31/12/2019</b>      | <b>01/01/2019</b>      |
|---|--------------|--------------------|------------------------|------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                          | <b>100</b>   |                    | <b>374.419.702.065</b> | <b>293.667.160.702</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b>   | <b>V.1</b>         | <b>33.064.793.825</b>  | <b>37.756.252.938</b>  |
| 1. Tiền   | 111          |                    | 33.064.793.825         | 37.756.252.938         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112          |                    | -                      | -                      |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>      | <b>120</b>   |                    | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                           | 121          |                    | -                      | -                      |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh         | 122          |                    | -                      | -                      |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 123          |                    | -                      | -                      |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>             | <b>130</b>   |                    | <b>295.084.254.236</b> | <b>232.306.129.237</b> |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                 | 131          | V.3                | 278.536.974.002        | 218.485.762.400        |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                 | 132          | V.4                | 14.691.698.641         | 13.213.233.694         |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133          |                    | -                      | -                      |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134          |                    | -                      | -                      |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                     | 135          |                    | -                      | -                      |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                           | 136          | V.5                | 1.855.581.593          | 607.133.143            |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi               | 137          |                    | -                      | -                      |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                          | 139          |                    | -                      | -                      |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                             | <b>140</b>   | <b>V.6</b>         | <b>44.206.393.368</b>  | <b>22.858.399.679</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141          |                    | 44.206.393.368         | 22.858.399.679         |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                   | 149          |                    | -                      | -                      |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b>   |                    | <b>2.064.260.636</b>   | <b>746.378.848</b>     |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151          | V.10a              | 342.954.454            | 192.217.454            |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                          | 152          |                    | 1.721.306.182          | 554.161.394            |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 153          |                    | -                      | -                      |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ       | 154          |                    | -                      | -                      |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                            | 155          |                    | -                      | -                      |



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| <b>TÀI SẢN</b>                                  | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>31/12/2019</b>      | <b>01/01/2019</b>      |
|---|--------------|--------------------|------------------------|------------------------|
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                       | <b>200</b>   |                    | <b>38.486.326.508</b>  | <b>18.823.140.872</b>  |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>            | <b>210</b>   |                    | <b>1.203.051.700</b>   | <b>1.667.113.683</b>   |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng              | 211          |                    | -                      | -                      |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn              | 212          |                    | -                      | -                      |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc           | 213          |                    | -                      | -                      |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                      | 214          |                    | -                      | -                      |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                  | 215          |                    | -                      | -                      |
| 6. Phải thu dài hạn khác                        | 216          | V.5                | 1.203.051.700          | 1.667.113.683          |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi            | 219          |                    | -                      | -                      |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                      | <b>220</b>   |                    | <b>8.832.968.709</b>   | <b>681.229.833</b>     |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                     | 221          | V.7                | 8.821.663.709          | 656.358.833            |
| - Nguyên giá                                    | 222          |                    | 27.928.882.794         | 18.467.247.677         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 223          |                    | (19.107.219.085)       | (17.810.888.844)       |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính               | 224          |                    | -                      | -                      |
| - Nguyên giá                                    | 225          |                    | -                      | -                      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 226          |                    | -                      | -                      |
| 3. Tài sản cố định vô hình                      | 227          | V.8                | 11.305.000             | 24.871.000             |
| - Nguyên giá                                    | 228          |                    | 2.217.045.786          | 2.217.045.786          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 229          |                    | (2.205.740.786)        | (2.192.174.786)        |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                 | <b>230</b>   |                    | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| - Nguyên giá                                    | 231          |                    | -                      | -                      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 232          |                    | -                      | -                      |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>              | <b>240</b>   |                    | <b>24.607.055.233</b>  | <b>-</b>               |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241          |                    | -                      | -                      |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242          | V.7                | 24.607.055.233         | -                      |
| <b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>    | <b>250</b>   | <b>V.2</b>         | <b>654.330.000</b>     | <b>13.350.694.576</b>  |
| 1. Đầu tư vào công ty con                       | 251          |                    | -                      | 12.696.364.576         |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết      | 252          |                    | -                      | -                      |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác               | 253          |                    | 654.330.000            | 654.330.000            |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn            | 254          |                    | -                      | -                      |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 255          |                    | -                      | -                      |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b>   |                    | <b>3.188.920.866</b>   | <b>3.124.102.780</b>   |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 261          | V.10b              | 3.188.920.866          | 3.124.102.780          |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại               | 262          |                    | -                      | -                      |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn  | 263          |                    | -                      | -                      |
| 4. Tài sản dài hạn khác                         | 268          |                    | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                        | <b>270</b>   |                    | <b>412.906.028.573</b> | <b>312.490.301.574</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| NGUỒN VỐN   | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2019             | 01/01/2019             |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                               | <b>300</b> |             | <b>307.408.451.635</b> | <b>212.298.744.025</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |             | <b>300.243.408.272</b> | <b>212.298.744.025</b> |
| 1. Phải trả cho người bán ngắn hạn                  | 311        | V.12        | 162.887.432.502        | 66.431.792.663         |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312        | V.13        | 9.882.680.919          | 10.963.140.970         |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 313        | V.14        | 14.208.479.691         | 12.030.774.670         |
| 4. Phải trả người lao động                          | 314        |             | 8.138.487.276          | 3.386.857.000          |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315        | V.15        | 18.828.108.790         | 21.711.232.808         |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 316        |             | -                      | -                      |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317        |             | -                      | -                      |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 318        |             | -                      | -                      |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                           | 319        | V.16        | 1.338.287.337          | 5.090.128.867          |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 320        | V.11a       | 82.531.904.005         | 91.041.372.237         |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 321        |             | -                      | -                      |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 322        | V.17        | 2.428.027.752          | 1.643.444.810          |
| 13. Quỹ bình ổn giá                                 | 323        |             | -                      | -                      |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ      | 324        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             | <b>7.165.043.363</b>   | <b>-</b>               |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                       | 331        |             | -                      | -                      |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn                 | 332        |             | -                      | -                      |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                         | 333        |             | -                      | -                      |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                | 334        |             | -                      | -                      |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                          | 335        |             | -                      | -                      |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                 | 336        |             | -                      | -                      |
| 7. Phải trả dài hạn khác                            | 337        |             | -                      | -                      |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                 | 338        | V.11b       | 7.165.043.363          | -                      |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                            | 339        |             | -                      | -                      |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                                 | 340        |             | -                      | -                      |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                 | 341        |             | -                      | -                      |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                       | 342        |             | -                      | -                      |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ            | 343        |             | -                      | -                      |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| NGUỒN VỐN                                      | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2019             | 01/01/2019             |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                       | <b>400</b> |             | <b>105.497.576.938</b> | <b>100.191.557.549</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> | <b>V.18</b> | <b>105.497.576.938</b> | <b>100.191.557.549</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411        |             | 75.348.880.000         | 75.348.880.000         |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |             | 75.348.880.000         | 75.348.880.000         |
| - Cổ phiếu ưu đãi                              | 411b       |             | -                      | -                      |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                        | 412        |             | 139.500.000            | 139.500.000            |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu            | 413        |             | -                      | -                      |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                     | 414        |             | -                      | -                      |
| 5. Cổ phiếu quỹ                                | 415        |             | (2.155.280.020)        | (2.155.280.020)        |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản             | 416        |             | -                      | -                      |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                  | 417        |             | -                      | -                      |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        |             | 6.558.860.671          | 5.845.913.514          |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp             | 419        |             | -                      | -                      |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu              | 420        |             | -                      | -                      |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          | 421        |             | 25.605.616.287         | 21.012.544.055         |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | 8.642.685.006          | 6.753.600.916          |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | 16.962.931.281         | 14.258.943.139         |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB                      | 422        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>            | <b>430</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| 1. Nguồn kinh phí                              | 431        |             | -                      | -                      |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ           | 432        |             | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                     | <b>440</b> |             | <b>412.906.028.573</b> | <b>312.490.301.574</b> |

Người lập biểu



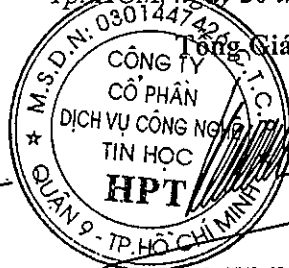
Đỗ Quốc Tú

Kế toán trưởng



Phùng Quốc Bảo

Tp. HCM, ngày 20 tháng 3 năm 2020



Tổng Giám đốc

Đinh Hà Duy Linh

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU   | Mã số | Thuyết minh | Năm 2019        | Năm 2018        |
|--|-------|-------------|-----------------|-----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ  | 01    | VI.1        | 832.183.581.577 | 787.194.350.967 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu  | 02    |             | -               | -               |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ                               | 10    | VI.2        | 832.183.581.577 | 787.194.350.967 |
| 4. Giá vốn hàng bán  | 11    | VI.3        | 697.613.482.757 | 670.321.790.793 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ<br>(20 = 10 - 11)               | 20    |             | 134.570.098.820 | 116.872.560.174 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính   | 21    | VI.4        | 1.005.968.278   | 1.306.808.104   |
| 7. Chi phí tài chính   | 22    | VI.5        | 5.425.873.420   | 7.887.796.703   |
| Trong đó: Chi phí lãi vay  | 23    |             | 5.151.304.743   | 6.094.326.696   |
| 8. Chi phí bán hàng  | 25    | VI.6        | 80.395.964.064  | 70.227.991.727  |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp  | 26    | VI.6        | 36.400.828.563  | 28.729.613.283  |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh<br>(30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)) | 30    |             | 13.353.401.051  | 11.333.966.565  |
| 11. Thu nhập khác  | 31    | VI.7        | 8.453.245.197   | 6.645.825.790   |
| 12. Chi phí khác   | 32    | VI.8        | 591.543.935     | 136.830.921     |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)  | 40    |             | 7.861.701.262   | 6.508.994.869   |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế<br>(50 = 30 + 40)                          | 50    |             | 21.215.102.313  | 17.842.961.434  |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành  | 51    | VI.10       | 4.252.171.032   | 3.584.018.295   |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại   | 52    |             | -               | -               |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp<br>(60 = 50 - 51 - 52)              | 60    |             | 16.962.931.281  | 14.258.943.139  |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu   | 70    | VI.11       | 2.299           | 1.353           |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu   | 71    | VI.11       | 2.299           | 1.353           |

Người lập biểu



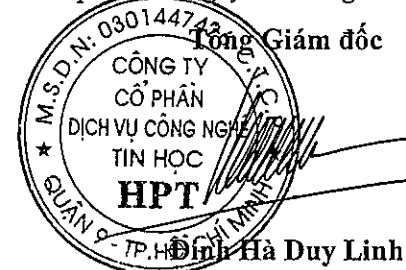
Đỗ Quốc Tú

Kế toán trưởng



Phùng Quốc Bảo

Tp. HCM, ngày 20 tháng 3 năm 2020



Hà Duy Linh

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU  | Mã số     | Thuyết minh | Năm 2019                | Năm 2018              |
|---|-----------|-------------|-------------------------|-----------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>   |           |             |                         |                       |
| 1. Lợi nhuận trước thuế   | 01        |             | 21.215.102.313          | 17.842.961.434        |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản :   |           |             |                         |                       |
| - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư   | 02        | V.7, 8      | 1.309.896.241           | 705.002.347           |
| - Các khoản dự phòng  | 03        |             | -                       | -                     |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ  | 04        | VI.4        | (15.407.084)            | (114.622.145)         |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư   | 05        | VI.4        | (423.934.111)           | (102.537.091)         |
| - Chi phí lãi vay   | 06        | VI.5        | 5.151.304.743           | 6.094.326.696         |
| - Các khoản điều chỉnh khác   | 07        |             | -                       | -                     |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                            | 08        |             | 27.236.962.102          | 24.425.131.241        |
| - Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu   | 09        |             | (67.329.889.281)        | 81.923.996.130        |
| - Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho   | 10        |             | (21.347.993.689)        | 28.764.985.603        |
| - Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp) | 11        |             | 88.849.630.079          | (88.213.018.261)      |
| - Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước  | 12        |             | (215.555.086)           | 81.777.509            |
| - Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh   | 13        |             | -                       | -                     |
| - Tiền lãi vay đã trả   | 14        |             | (5.151.304.743)         | (6.094.326.696)       |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp   | 15        | V.14        | (5.163.018.295)         | (1.870.480.207)       |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh   | 16        |             | 8.453.245.197           | 6.645.825.790         |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh   | 17        |             | (4.569.741.329)         | (2.288.150.000)       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>  | <b>20</b> |             | <b>20.762.334.955</b>   | <b>43.375.741.109</b> |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>  |           |             |                         |                       |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác                                      | 21        | V.7, 8      | (17.523.644.297)        | (72.820.000)          |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác                                   | 22        |             | -                       | -                     |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                     | 23        |             | -                       | -                     |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                             | 24        |             | -                       | -                     |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác  | 25        |             | -                       | (1.130.000.000)       |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác  | 26        |             | -                       | 1.870.070.000         |
| 7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                   | 27        | VI.4        | 423.934.111             | 102.537.091           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>  | <b>30</b> |             | <b>(17.099.710.186)</b> | <b>769.787.091</b>    |

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU   | Mã số     | Thuyết minh | Năm 2019               | Năm 2018                |
|--|-----------|-------------|------------------------|-------------------------|
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>   |           |             |                        |                         |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH                                    | 31        |             | -                      | -                       |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        |             | -                      | -                       |
| 3. Tiền thu từ đi vay  | 33        | VII.1       | 295.732.180.886        | 417.038.529.417         |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay   | 34        | VII.2       | (297.076.605.755)      | (430.728.931.898)       |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính  | 35        |             | -                      | -                       |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   | 36        | V.16, 18    | (7.301.717.400)        | (7.301.667.350)         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>  | <b>40</b> |             | <b>(8.646.142.269)</b> | <b>(20.992.069.831)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+ 30 + 40)</b>                                  | <b>50</b> |             | <b>(4.983.517.500)</b> | <b>23.153.458.369</b>   |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>  | <b>60</b> |             | <b>37.756.252.938</b>  | <b>14.545.689.781</b>   |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | 61        |             | 292.058.387            | 57.104.788              |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)</b>                                   | <b>70</b> | <b>V.1</b>  | <b>33.064.793.825</b>  | <b>37.756.252.938</b>   |

Người lập biểu



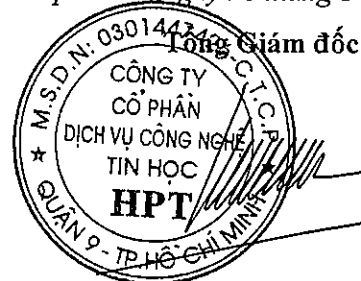
Đỗ Quốc Tú

Kế toán trưởng



Phùng Quốc Bảo

Tp. HCM, ngày 20 tháng 3 năm 2020



Đinh Hà Duy Linh

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Thành lập**

Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ Công Nghệ Tin Học HPT hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0301447426, ngày 11 tháng 05 năm 2004 (đăng ký thay đổi lần 10, ngày 19 tháng 11 năm 2019) do Sở kế hoạch và Đầu tư TP. HCM cấp.

**Hình thức sở hữu vốn:** Công ty Cổ phần.

**2. Lĩnh vực kinh doanh:** Thương mại và dịch vụ.**3. Ngành nghề kinh doanh**

Thi công lắp đặt và chuyển giao công nghệ hệ thống mạng máy tính. Cung cấp dịch vụ ứng dụng internet (OSP), dịch vụ lưu trữ và cung cấp thông tin.

Dịch vụ phát triển và ứng dụng khoa học công nghệ và khoa học kỹ thuật vào cuộc sống.

Dịch vụ môi giới bất động sản.

Dịch vụ nghiên cứu, phân tích thị trường.

Cung cấp các phần mềm ứng dụng. Sản xuất phần mềm, dịch vụ phần mềm.

Tư vấn thiết kế hệ thống máy tính (thiết kế, tạo lập trang chủ internet, thiết kế hệ thống máy tính tích hợp phần cứng - phần mềm với các công nghệ truyền thông). Tích hợp mạng cục bộ (LAN).

Cung cấp dịch vụ gia tăng trên mạng viễn thông. Dịch vụ truy cập dữ liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ xử lý dữ liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ trao đổi điện tử (không kinh doanh đại lý cung cấp dịch vụ internet, kinh doanh trò chơi điện tử tại trụ sở).

Dịch vụ sửa chữa các thiết bị máy tính, máy vi tính, thiết bị văn phòng.

Mua bán các thiết bị máy tính, máy vi tính, thiết bị văn phòng. Mua bán phần mềm máy tính, các thiết bị và linh kiện điện tử, điện thoại, thiết bị viễn thông, thiết bị điều khiển, thiết bị và linh kiện trong ngành công nghệ thông tin, máy vẽ, thiết bị phục vụ thiết kế, vật tư ngành in và phụ tùng, thiết bị nghiên cứu khoa học, thí nghiệm.

Dịch vụ cho thuê máy móc thiết bị văn phòng.

Đào tạo và chuyển giao công nghệ. Đào tạo dạy nghề.

Cho thuê nhà, kho (trừ kinh doanh cho thuê phòng trọ). Kinh doanh nhà, kinh doanh bất động sản (trừ dịch vụ định giá, sản giao dịch bất động sản).

Dịch vụ khai thuê hải quan. Dịch vụ môi giới vận tải.

Dịch vụ kế toán, dịch vụ tư vấn về thuế, tư vấn tài chính (trừ kinh doanh dịch vụ kiểm toán), tư vấn đầu tư, tư vấn về quản lý kinh doanh.

Đại lý mua bán và ký gửi hàng hóa.

Xử lý dữ liệu, cho thuê các hoạt động liên quan.

Sửa chữa, bảo hành, bảo trì hệ thống công nghệ thông tin.

Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước (trừ cho thuê lại lao động).

Thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp.

**4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường.**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có.

6. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2019: 362 nhân viên. (Ngày 31/12/2018: 329 nhân viên)

**7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

**II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 và các thông tư sửa đổi bổ sung.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

**Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế**

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ (mua bán ngoại tệ góp vốn hoặc nhận vốn góp ghi nhận nợ phải thu nợ phải trả các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền tương đương tiền các khoản phải thu và phải trả ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán người mua trả tiền trước chi phí trả trước các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Tỷ giá mua quy đổi tại ngày 31/12/2019: 23.110 VND/USD.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Tỷ giá bán quy đổi tại ngày 31/12/2019: 23.230 VND/USD.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

**Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ kế toán**

Khi thu hồi các khoản nợ phải thu các khoản ký cược ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động.

**2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

**3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính****Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản Công ty đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư việc lập dự phòng tổn thất được thực hiện như sau:

+ Khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

+ Khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác là báo cáo tài chính hợp nhất của công ty được đầu tư nếu công ty này là công ty mẹ và là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư nếu công ty này là doanh nghiệp độc lập không có công ty con.

**Phương pháp kế toán đối với khoản cổ tức được chia bằng cổ phiếu**

Đối với khoản cổ tức được chia bằng cổ phiếu Công ty chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu được nhận trên thuyết minh Báo cáo tài chính không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:**

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu:** theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

**Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi:** dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản đang làm thủ tục giải thể mất tích bỏ trốn...

**5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

**Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời mất phẩm chất.

**Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:**

- Nguyên liệu vật liệu hàng hóa: bao gồm giá mua chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

**Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:** Theo giá thực tế đích danh.

**Hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kê khai thường xuyên.

**Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):****6.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

*Tài sản cố định hữu hình mua sắm*

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá) các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng như chi phí lắp đặt chạy thử chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

**6.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

*Phần mềm máy vi tính*

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

**6.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ**

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

*Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:*

|                                       |           |
|---------------------------------------|-----------|
| <i>Máy móc thiết bị</i>               | 5 - 8 năm |
| <i>Phương tiện vận tải truyền dẫn</i> | 6 năm     |
| <i>Thiết bị dụng cụ quản lý</i>       | 3 năm     |
| <i>Tài sản cố định hữu hình khác</i>  | 3 - 5 năm |
| <i>Phần mềm máy tính</i>              | 3 - 8 năm |

**7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước**

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí thuê mặt bằng chi phí đào tạo nghiên cứu khoa học chi phí đầu tư sửa chữa văn phòng công cụ dụng cụ.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

**8. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán phải trả nội bộ phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả đối tượng phải trả loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**9. Nguyên tắc ghi nhận vay**

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng.

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay cho nợ từng khế ước vay nợ.

**10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay:**

**Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay:** lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

**11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:**

Chi phí phải trả bao gồm chi phí bảo trì chi phí triển khai dự án để tạm tính giá vốn hàng hóa đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng.

**12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu****Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

**Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần**

Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa giá phát hành cổ phiếu so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

**Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.**

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

**13. Nguyên tắc ghi nhận Cổ phiếu quỹ**

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua bán phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình. Khi tái phát hành chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác****Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi tiền thưởng cổ tức lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (Lãi tỷ giá hối đoái).

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi tiền bản quyền cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ không ghi giảm doanh thu.

**15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của hàng hóa dịch vụ bán trong kỳ; các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

**Chi phí tài chính bao gồm:** Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính và đi vay vốn; lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

**17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Thuế suất thuế TNDN của các hoạt động khác của Công ty được điều chỉnh thành 20% theo qui định hiện hành.

**18. Các bên liên quan**

Các bên liên quan là các doanh nghiệp các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc Hội đồng Quản trị những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

**19. Nguyên tắc trình bày tài sản doanh thu kết quả kinh doanh theo bộ phận**

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm dịch vụ riêng lẻ một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

| <b>1. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>31/12/2019</b>     | <b>01/01/2019</b>     |
|--|-----------------------|-----------------------|
| <b>Tiền</b>                                  | <b>33.064.793.825</b> | <b>37.756.252.938</b> |
| Tiền mặt                                     | 205.921.220           | 145.818.515           |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn              | 32.858.872.605        | 37.610.434.423        |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>33.064.793.825</b> | <b>37.756.252.938</b> |

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Các khoản đầu tư tài chính: xem trang 33.

| 3. Phải thu của khách hàng<br>ngắn hạn (*)                               | 31/12/2019             |          | 01/01/2019             |          |
|--|------------------------|----------|------------------------|----------|
|  | Giá trị                | Dự phòng | Giá trị                | Dự phòng |
| Khách hàng trong nước  | 276.343.111.890        | -        | 215.874.532.772        | -        |
| - Ngân hàng TMCP Công<br>Thương Việt Nam                                 | 8.104.002.270          | -        | 5.778.006.000          | -        |
| - Công ty CP TM DV<br>Vùng Trời Thông Tin                                | 22.543.759.167         | -        | 36.862.735.248         | -        |
| - Ngân Hàng TMCP Việt<br>Nam Thịnh Vượng<br>(VPBank)                     | 4.193.644.800          | -        | 2.198.496.000          | -        |
| - Tổng Cục Thuế  | 19.316.568.000         | -        | 5.368.741.750          | -        |
| - Ngân Hàng TMCP Sài<br>Gòn - Hà Nội                                     | 831.416.730            | -        | 3.345.276.690          | -        |
| - Công ty Cổ phần phát<br>triển Công nghệ Viễn thông<br>Tin học Sun Việt | 1.358.232.187          | -        | 21.082.629.912         | -        |
| - Cục Công nghệ thông tin -<br>Tổng Cục Thuế                             | -                      | -        | 18.249.361.000         | -        |
| - Ngân Hàng TMCP Ngoại<br>Thương Việt Nam                                | 31.195.054.800         | -        | 1.491.450.000          | -        |
| - Công ty TNHH Tổng<br>Công Ty Công Nghệ Và<br>Giải Pháp CMC             | 13.553.443.510         | -        | -                      | -        |
| - Công ty TNHH Tech<br>Mahindra Việt Nam                                 | 16.145.228.490         | -        | -                      | -        |
| - Các khách hàng khác  | 159.101.761.936        | -        | 121.497.836.172        | -        |
| Khách hàng nước ngoài  | 2.193.862.112          | -        | 2.611.229.628          | -        |
| <b>Cộng</b>  | <b>278.536.974.002</b> | <b>-</b> | <b>218.485.762.400</b> | <b>-</b> |

(\*) Toàn bộ khoản phải thu được đảm bảo cho khoản vay thuyết minh tại mục V.11

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| 4. Trả trước cho người bán ngắn hạn                                   | 31/12/2019            |                 | 01/01/2019            |                 |
|---|-----------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|
|   | Giá trị               | Dự phòng        | Giá trị               | Dự phòng        |
| Nhà cung cấp trong nước   | 14.649.608.485        | -               | 10.795.690.464        | -               |
| - Công ty TNHH MTV Xây Dựng Thương Mại Trung Hiếu                     | 8.516.032.673         | -               | -                     | -               |
| - Công ty Cổ Phần Công Nghệ Elite                                     | 1.414.158.024         | -               | -                     | -               |
| - Công ty Cổ phần Tư Vấn và Phát Triển Giải Pháp Phần Mềm             | 1.277.468.165         | -               | -                     | -               |
| - Công ty Cổ phần Tập Đoàn HIPT                                       | 829.907.100           | -               | 1.964.622.000         | -               |
| - Công Ty Cổ Phần Qnet  | -                     | -               | 1.485.400.000         | -               |
| - Chi nhánh Công ty TNHH Giải Pháp Nền Tảng Thông Tin và Truyền Thông | -                     | -               | 1.757.293.681         | -               |
| - Công ty TNHH Tích hợp hệ thống CMC Sài Gòn                          | -                     | -               | 708.358.200           | -               |
| - CN CTCP Đầu Tư & Phát Triển Công Nghệ Quốc Gia ADG (TP HN)          | -                     | -               | 1.163.478.404         | -               |
| - CTY TNHH TM DV Toàn Phát  | -                     | -               | 605.587.950           | -               |
| - Nhà cung cấp khác   | 2.612.042.523         | -               | 3.110.950.229         | -               |
| Nhà cung cấp nước ngoài   | 42.090.156            | -               | 2.417.543.230         | -               |
| - Security Technology Indochina Pte.Ltd                               | -                     | -               | 1.928.442.154         | -               |
| - Nhà cung cấp khác   | 42.090.156            | -               | 489.101.076           | -               |
| <b>Cộng</b>   | <b>14.691.698.641</b> | <b>-</b>        | <b>13.213.233.694</b> | <b>-</b>        |
| <b>5. Phải thu khác</b>   | <b>31/12/2019</b>     |                 | <b>01/01/2019</b>     |                 |
|   | <b>Giá trị</b>        | <b>Dự phòng</b> | <b>Giá trị</b>        | <b>Dự phòng</b> |
| <b>a. Ngắn hạn</b>  | <b>1.855.581.593</b>  | <b>-</b>        | <b>607.133.143</b>    | <b>-</b>        |
| Tạm ứng   | 1.693.589.200         | -               | 477.643.800           | -               |
| BHXH nộp thừa   | 93.843.043            | -               | 61.339.993            | -               |
| Phải thu khác   | 68.149.350            | -               | 68.149.350            | -               |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

|                         |                      |   |                      |   |
|-------------------------|----------------------|---|----------------------|---|
| <b>b. Dài hạn</b>       | <b>1.203.051.700</b> | - | <b>1.667.113.683</b> | - |
| Ký quỹ bảo lãnh dự thầu | 922.924.200          | - | 767.260.200          | - |
| Ký quỹ khác             | 280.127.500          | - | 899.853.483          | - |
| <b>Cộng</b>             | <b>3.058.633.293</b> | - | <b>2.274.246.826</b> | - |

| 6. Hàng tồn kho | 31/12/2019            |          | 01/01/2019            |          |
|-----------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|                 | Giá gốc               | Dự phòng | Giá gốc               | Dự phòng |
| Hàng hoá        | 44.206.393.368        | -        | 22.858.399.679        | -        |
| <b>Cộng</b>     | <b>44.206.393.368</b> | -        | <b>22.858.399.679</b> | -        |

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: Không có.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: Không có.

| 7. Tài sản dở dang dài hạn  | 31/12/2019            |          | 01/01/2019 |          |
|-----------------------------|-----------------------|----------|------------|----------|
|                             | Giá trị               | Dự phòng | Giá trị    | Dự phòng |
| Xây dựng cơ bản dở dang (*) | 24.607.055.233        | -        | -          | -        |
| <b>Cộng</b>                 | <b>24.607.055.233</b> | -        | -          | -        |

(\*) Chi tiết xây dựng cơ bản dở dang ở Khu công nghệ cao Quận 9 bao gồm:

a. Nhận chi phí xây dựng dở dang sát nhập từ Công ty TNHH Công Nghệ HPT theo Hợp đồng sáp nhập ngày 26/08/2019 giá trị là: 19.579.494.800 đồng. Bao gồm: Một phần chi phí thi công xây dựng và Quyền sử dụng đất tại Lô E2a-3 đường D1, Khu Công nghệ cao, phường Long Thạnh Mỹ, Quận 9, Tp. HCM đã được thế chấp để vay dài hạn Ngân hàng TMCP Phương Đông.

b. Chi phí xây dựng, trang trí, bàn ghế, máy lạnh và các chi phí khác phát sinh sau thời điểm nhận bàn giao từ Công ty TNHH CN HPT là 5.027.560.433 đồng.

| 8. Tài sản cố định hữu hình   | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | Tổng cộng      |
|-------------------------------|------------------|---------------------------------|--------------------------|----------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                  |                                 |                          |                |
| Số dư đầu năm                 | 9.874.298.999    | 4.495.188.015                   | 4.097.760.663            | 18.467.247.677 |
| <i>Mua trong năm</i>          | 6.969.469.600    | 1.915.577.427                   | 576.588.090              | 9.461.635.117  |
| Số dư cuối năm                | 16.843.768.599   | 6.410.765.442                   | 4.674.348.753            | 27.928.882.794 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                  |                                 |                          |                |
| Số dư đầu năm                 | 9.654.298.853    | 4.290.053.536                   | 3.866.536.455            | 17.810.888.844 |
| <i>Khấu hao trong năm</i>     | 985.505.444      | 197.035.423                     | 113.789.374              | 1.296.330.241  |
| Số dư cuối năm                | 10.639.804.297   | 4.487.088.959                   | 3.980.325.829            | 19.107.219.085 |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                  |                                 |                          |                |
| Số dư đầu năm                 | 220.000.146      | 205.134.479                     | 231.224.208              | 656.358.833    |
| Số dư cuối năm                | 6.203.964.302    | 1.923.676.483                   | 694.022.924              | 8.821.663.709  |

\* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.748.7093.499 VND.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| 9. Tài sản cố định vô hình    | Phần mềm<br>máy tính | Tổng cộng     |
|-------------------------------|----------------------|---------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                      |               |
| Số dư đầu năm                 | 2.217.045.786        | 2.217.045.786 |
| Số dư cuối năm                | 2.217.045.786        | 2.217.045.786 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                      |               |
| Số dư đầu năm                 | 2.192.174.786        | 2.192.174.786 |
| <i>Khấu hao trong năm</i>     | 13.566.000           | 13.566.000    |
| Số dư cuối năm                | 2.205.740.786        | 2.205.740.786 |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                      |               |
| Số dư đầu năm                 | 24.871.000           | 24.871.000    |
| Số dư cuối năm                | 11.305.000           | 11.305.000    |

\* Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.176.347.786 VND.

| 10. Chi phí trả trước                | 31/12/2019           | 01/01/2019           |
|--------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>a. Chi phí trả trước ngắn hạn</b> | <b>342.954.454</b>   | <b>192.217.454</b>   |
| Chi phí mặt bằng                     | 39.545.454           | 39.545.454           |
| Chi phí trả trước khác               | 303.409.000          | 152.672.000          |
| <b>b. Chi phí trả trước dài hạn</b>  | <b>3.188.920.866</b> | <b>3.124.102.780</b> |
| Chi phí đào tạo nghiên cứu KHKT      | 356.358.929          | 269.298.614          |
| Chi phí sửa chữa văn phòng công ty   | 38.118.375           | 10.368.100           |
| Chi phí đầu tư sửa chữa văn phòng    | 1.700.961.111        | 2.267.948.148        |
| Chi phí công cụ dụng cụ              | 1.093.482.451        | 576.487.918          |
| <b>Cộng</b>                          | <b>3.531.875.320</b> | <b>3.316.320.234</b> |

| 11. Vay và nợ thuê tài chính                               | 31/12/2019            |                          | 01/01/2019            |                          |
|--|-----------------------|--------------------------|-----------------------|--------------------------|
|  | Giá trị               | Số có khả năng<br>trả nợ | Giá trị               | Số có khả năng<br>trả nợ |
| <b>a. Vay ngắn hạn</b>                                     | <b>82.531.904.005</b> | <b>82.531.904.005</b>    | <b>91.041.372.237</b> | <b>91.041.372.237</b>    |
| Vay ngân hàng  | 82.531.904.005        | 82.531.904.005           | 88.041.372.237        | 88.041.372.237           |
| (1) Ngân hàng TMCP Quốc<br>Tế VN - CN Sài Gòn              | 16.569.497.942        | 16.569.497.942           | 30.418.935.062        | 30.418.935.062           |
| (2) Ngân hàng Đầu Tư và<br>Phát Triển VN - CN Phú<br>Nhuận | 65.962.406.063        | 65.962.406.063           | 57.622.437.175        | 57.622.437.175           |
| Vay cá nhân  | -                     | -                        | 3.000.000.000         | 3.000.000.000            |
| (5) Bà Đinh Hà Duy Trinh                                   | -                     | -                        | 3.000.000.000         | 3.000.000.000            |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

|  |                       |                       |                       |                       |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>b. Vay dài hạn</b>                          | <b>7.165.043.363</b>  | <b>7.165.043.363</b>  | <b>-</b>              | <b>-</b>              |
| (3) Ngân hàng TNHH MTV Shinhan VN - CN Sài Gòn | 1.208.472.222         | 1.208.472.222         | -                     | -                     |
| (4) Ngân hàng TMCP Phương Đông - Hội Sở        | 5.956.571.141         | 5.956.571.141         | -                     | -                     |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>89.696.947.368</b> | <b>89.696.947.368</b> | <b>91.041.372.237</b> | <b>91.041.372.237</b> |

**Thuyết minh các khoản vay ngân hàng**

Khoản vay ngân hàng gồm có các hợp đồng vay sau:

(1) Khoản vay của Ngân hàng TMCP Quốc Tế VN - CN Sài Gòn theo hợp đồng tín dụng số 0275-HĐTD.VIB625.19 ngày 26/04/2019. Tổng tín dụng: 200 tỷ đồng hoặc ngoại tệ tương đương. Thời hạn cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Thời hạn vay tối đa là 6 tháng. Lãi suất vay được xác định tại thời điểm giải ngân/thời điểm điều chỉnh lãi suất. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, mở LC mua nguyên vật liệu và phát hành cam kết bảo lãnh phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh ngành công nghệ thông tin. Biện pháp đảm bảo: (a) Số tiền tiết kiệm trị giá 30.000 USD, kỳ hạn 12 tháng, mở tại VIB Sài Gòn thuộc sở hữu của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty; (b) Nguồn thu của Công ty bao gồm 2 nhóm khách hàng được quy định cụ thể tại hợp đồng vay.

(2) Khoản vay của Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số 01/2019/999250/HĐTD ngày 10/07/2019. Tổng hạn mức: 270 tỷ đồng hoặc ngoại tệ quy đổi. Thời hạn cấp hạn mức đến hết ngày 09/07/2019. Lãi suất vay theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động bảo lãnh mở L/C. Biện pháp đảm bảo: Bất động sản bên thứ ba là quyền sử dụng đất số AL 015760 (T00155) ngày 29/04/2008 (cập nhật tên người sử dụng đất ngày 01/06/2011) của Bà Hàn Nguyệt Thu Hương và Ông Ngô Vi Đồng xe Toyota 5 chỗ biển số 52U-4940 các khoản phải thu theo các Hợp đồng kinh tế được ký kết giữa Công ty CP Dịch Vụ Công Nghệ Tin Học HPT và các đối tác mà Công ty là người thụ hưởng và các biện pháp đảm bảo khác.

(3) Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Shinhan VN - CN Sài Gòn theo hợp đồng sau:

3.1 - Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Shinhan VN - CN Sài Gòn theo hợp đồng SHBVN/CP/HĐTD/HPT/201909 ngày 16/09/2019. Tổng hạn mức tín dụng: 559.000.000 đồng. Thời hạn tín dụng: 36 tháng. Lãi suất xác định tại thời điểm giải ngân. Mục đích vay: Thanh toán tiền mua ô tô con 5 chỗ Mazda. Tài sản đảm bảo: Thẻ chấp xe ô tô Mazda biển kiểm soát 51G-971.52.

3.2 - Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Shinhan VN - CN Sài Gòn theo hợp đồng SHBVN/CP/HĐTD/HPT/201909 ngày 21/10/2019. Tổng hạn mức tín dụng: 737.000.000 đồng. Thời hạn tín dụng: 36 tháng. Lãi suất xác định tại thời điểm giải ngân. Mục đích vay: Thanh toán tiền mua ô tô con 7 chỗ Honda. Tài sản đảm bảo: Thẻ chấp xe ô tô Honda biển kiểm soát 51G-991.34.

(4) Khoản vay Ngân hàng TMCP Phương Đông - Hội Sở theo hợp đồng tín dụng số 0676/2019/HĐTD-OCB-DN ngày 26/08/2019. Số tiền vay cấp tín dụng là 18.500.000.000 đồng. Thời hạn vay là 120 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên. Mục đích sử dụng vốn vay là đầu tư xây dựng Giai đoạn 1 dự án Trung tâm Nghiên cứu và ứng dụng công nghệ thông tin truyền thông HPT tại Khu Công nghệ cao. Tài sản đảm bảo là: (a) Bất động sản tại thửa số 57, tờ số 68, địa chỉ: Lô E2a-3 đường D1, Khu Công nghệ cao, phường Long Thạnh Mỹ, Quận 9, Tp. HCM của Công ty TNHH Công Nghệ HPT; và (b) Cổ phiếu của Công ty CP Dịch Vụ Công Nghệ Tin Học HPT của ông Ngô Vi Đồng, bà Đinh Hà Duy Trinh, ông Đinh Hà Duy Linh, bà Hàn Nguyệt Thu Hương có tổng giá trị là 14.282.000.000 đồng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**12. Phải trả người bán ngắn hạn**

|  | 31/12/2019             |                        | 01/01/2019            |                       |
|--|------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|
|  | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ |
| Nhà cung cấp trong nước                                | 87.420.400.247         | 87.420.400.247         | 40.926.173.124        | 40.926.173.124        |
| - Công ty Cổ Phần Công Nghệ Elite                      | 11.446.934.040         | 11.446.934.040         | 5.564.530.020         | 5.564.530.020         |
| - Tổng Công ty Công Nghệ và Giải Pháp CMC              | 11.114.560.941         | 11.114.560.941         | 708.358.200           | 708.358.200           |
| - Công ty TNHH Tech Data Advanced Solutions (Việt Nam) | 9.019.960.916          | 9.019.960.916          | 5.880.870.710         | 5.880.870.710         |
| - Công ty Cổ Phần Tin học MI MI                        | 3.827.889.740          | 3.827.889.740          | 8.174.735.192         | 8.174.735.192         |
| - Nhà cung cấp khác                                    | 52.011.054.610         | 52.011.054.610         | 20.597.679.002        | 20.597.679.002        |
| Nhà cung cấp nước ngoài:<br>3.246.756,94 USD           | 75.467.032.255         | 75.467.032.255         | 25.505.619.539        | 25.505.619.539        |
| - Microsoft Regional Sales Corporation                 | 27.144.177.025         | 27.144.177.025         | 10.086.315.387        | 10.086.315.387        |
| - Sunwest (Cambodia) Co. Ltd                           | 29.276.250             | 29.276.250             | 29.276.250            | 29.276.250            |
| - Ch Biz Solutions Ltd                                 | 43.257.787.890         | 43.257.787.890         | 14.655.266.533        | 14.655.266.533        |
| - Nhà cung cấp khác                                    | 5.035.791.090          | 5.035.791.090          | 734.761.369           | 734.761.369           |
| <b>Cộng</b>  | <b>162.887.432.502</b> | <b>162.887.432.502</b> | <b>66.431.792.663</b> | <b>66.431.792.663</b> |

**13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

|  | 31/12/2019           | 01/01/2019            |
|--|----------------------|-----------------------|
| Khách hàng trong nước                          | 8.481.274.107        | 9.609.727.748         |
| - Công ty Cổ phần chứng khoán Thành Công       | -                    | 5.271.920.400         |
| - Ban Tuyên giáo Thành Ủy                      | -                    | 1.134.000.000         |
| - Khu Công nghệ phần mềm - ĐHQG TP Hồ Chí Minh | -                    | 900.000.000           |
| - Ngân hàng TMCP Việt Á                        | 3.981.500.000        | -                     |
| - Công ty CP Chứng Khoán Kỹ Thương             | 1.400.000.000        | -                     |
| - Các khác hàng khác                           | 3.099.774.107        | 2.303.807.348         |
| Khách hàng nước ngoài                          | 1.401.406.812        | 1.353.413.222         |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>9.882.680.919</b> | <b>10.963.140.970</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

|                       | 01/01/2019            | Số phải nộp<br>trong năm | Số đã thực nộp<br>trong năm | 31/12/2019            |
|-----------------------|-----------------------|--------------------------|-----------------------------|-----------------------|
| Thuế GTGT đầu ra      | 5.916.969.943         | 54.952.873.680           | 58.051.355.243              | 2.818.488.380         |
| Thuế nhập khẩu        | -                     | 5.051.793                | 5.051.793                   | -                     |
| Thuế TNDN             | 3.582.334.162         | 4.252.171.032            | 5.163.018.295               | 2.671.486.899         |
| Thuế thu nhập cá nhân | 270.734.860           | 3.286.887.163            | 3.090.998.422               | 466.623.601           |
| Thuế TNDN nộp thay    | 2.260.735.705         | 29.183.635.853           | 23.192.490.747              | 8.251.880.811         |
| <b>Cộng</b>           | <b>12.030.774.670</b> | <b>91.680.619.521</b>    | <b>89.502.914.500</b>       | <b>14.208.479.691</b> |

**15. Chi phí phải trả ngắn hạn**

|                                     | 31/12/2019            | 01/01/2019            |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí triển khai và bảo trì dự án | 18.828.108.790        | 21.711.232.808        |
| <b>Cộng</b>                         | <b>18.828.108.790</b> | <b>21.711.232.808</b> |

**16. Phải trả khác ngắn hạn**

|                           | 31/12/2019           | 01/01/2019           |
|---------------------------|----------------------|----------------------|
| Kinh phí công đoàn        | 358.744.000          | 240.024.000          |
| Bảo hiểm y tế             | 1.174.791            | -                    |
| Bảo hiểm thất nghiệp      | 522.129              | -                    |
| Cổ tức lợi nhuận phải trả | 427.616.417          | 350.104.867          |
| Mượn tiền Anh Ngô Vi Đồng | 500.000.000          | 4.000.000.000        |
| Các khoản phải trả khác   | 50.230.000           | 500.000.000          |
| <b>Cộng</b>               | <b>1.338.287.337</b> | <b>5.090.128.867</b> |

**17. Quỹ khen thưởng phúc lợi**

|                 | 31/12/2019           | 01/01/2019           |
|-----------------|----------------------|----------------------|
| Quỹ khen thưởng | 1.608.850.042        | 1.227.214.257        |
| Quỹ phúc lợi    | 819.177.710          | 416.230.553          |
| <b>Cộng</b>     | <b>2.428.027.752</b> | <b>1.643.444.810</b> |

**18. Vốn chủ sở hữu**

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: xem trang 34.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| <b>b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu</b> | <b>Tỷ lệ vốn góp</b> | <b>31/12/2019</b>     | <b>01/01/2019</b>     |
|---|----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Ông Ngô Vi Đồng                           | 13,07%               | 9.846.230.000         | 9.846.230.000         |
| Công ty CP Đầu Tư Phân Phối SATICO        | 7,89%                | 5.944.580.000         | -                     |
| Ông Nguyễn Đức Tiến                       | 6,22%                | 4.687.390.000         | 4.687.390.000         |
| Bà Hàn Nguyệt Thu Hương                   | 5,19%                | 3.913.730.000         | 3.913.730.000         |
| Bà Đinh Hà Duy Trinh                      | 5,15%                | 3.882.660.000         | 3.882.660.000         |
| Ông Đinh Hà Duy Linh                      | 5,04%                | 3.797.040.000         | 3.797.040.000         |
| Cổ phiếu quỹ                              | 2,07%                | 1.556.600.000         | 1.556.600.000         |
| Vốn góp của các cổ đông khác              | 55,37%               | 41.720.650.000        | 47.665.230.000        |
| <b>Cộng</b>                               | <b>100,00%</b>       | <b>75.348.880.000</b> | <b>75.348.880.000</b> |

\* Số lượng cổ phiếu quỹ: 155.660 cổ phiếu.

| <b>c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức chia lợi nhuận</b> | <b>Năm 2019</b> | <b>Năm 2018</b> |
|--|-----------------|-----------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu  | 75.348.880.000  | 75.348.880.000  |
| <i>Vốn góp đầu năm</i>   | 75.348.880.000  | 75.348.880.000  |
| <i>Vốn góp tăng trong năm</i>  | -               | -               |
| <i>Vốn góp giảm trong năm</i>  | -               | -               |
| <i>Vốn góp cuối năm</i>  | 75.348.880.000  | 75.348.880.000  |
| Cổ tức lợi nhuận đã chia   | 7.379.228.950   | 7.379.228.000   |

| <b>d. Cổ tức</b>                              | <b>Năm 2019</b>             | <b>Năm 2018</b> |
|---|-----------------------------|-----------------|
| Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ   |                             |                 |
| <i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường</i> | <i>Dự kiến</i><br>10% - 15% | 10%             |

| <b>e. Cổ phiếu</b>  | <b>31/12/2019</b> | <b>01/01/2019</b> |
|---|-------------------|-------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành                             | 7.534.888         | 7.534.888         |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng                          | 7.534.888         | 7.534.888         |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                                       | 7.534.888         | 7.534.888         |
| <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>  | -                 | -                 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại                                  | 155.660           | 155.660           |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                                       | 155.660           | 155.660           |
| <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>  | -                 | -                 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                                 | 7.379.228         | 7.379.228         |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                                       | 7.379.228         | 7.379.228         |
| <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>  | -                 | -                 |
| <i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.</i> | 10.000            | 10.000            |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| f. Các quỹ của doanh nghiệp | 31/12/2019           | 01/01/2019           |
|-----------------------------|----------------------|----------------------|
| Quỹ đầu tư phát triển       | 6.558.860.671        | 5.845.913.514        |
| <b>Cộng</b>                 | <b>6.558.860.671</b> | <b>5.845.913.514</b> |

\* Mục đích trích lập và sử dụng quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

|   |                        |                        |
|---|------------------------|------------------------|
| <b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>          | <b>Năm 2019</b>        | <b>Năm 2018</b>        |
| Doanh thu bán hàng hóa                                    | 603.080.047.742        | 536.907.820.209        |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ                                | 229.103.533.835        | 250.286.530.758        |
| <b>Cộng</b>   | <b>832.183.581.577</b> | <b>787.194.350.967</b> |
| <b>2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>Năm 2019</b>        | <b>Năm 2018</b>        |
| Doanh thu thuần bán hàng hóa                              | 603.080.047.742        | 536.907.820.209        |
| Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ                          | 229.103.533.835        | 250.286.530.758        |
| <b>Cộng</b>   | <b>832.183.581.577</b> | <b>787.194.350.967</b> |
| <b>3. Giá vốn hàng bán</b>                                | <b>Năm 2019</b>        | <b>Năm 2018</b>        |
| Giá vốn của hàng hóa                                      | 530.367.903.057        | 480.729.743.744        |
| Giá vốn của dịch vụ                                       | 167.245.579.700        | 189.592.047.049        |
| <b>Cộng</b>   | <b>697.613.482.757</b> | <b>670.321.790.793</b> |
| <b>4. Doanh thu hoạt động tài chính</b>                   | <b>Năm 2019</b>        | <b>Năm 2018</b>        |
| Lãi tiền gửi  | 423.934.111            | 72.537.091             |
| Cổ tức lợi nhuận được chia                                | -                      | 30.000.000             |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện                        | 566.627.064            | 397.916.109            |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện thực hiện            | 15.407.084             | 114.622.145            |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác                        | 19                     | 691.732.759            |
| <b>Cộng</b>   | <b>1.005.968.278</b>   | <b>1.306.808.104</b>   |
| <b>5. Chi phí tài chính</b>                               | <b>Năm 2019</b>        | <b>Năm 2018</b>        |
| Lãi tiền vay  | 5.151.304.743          | 6.094.326.696          |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện                         | 274.568.677            | 1.012.409.447          |
| Chi phí tài chính khác                                    | -                      | 781.060.560            |
| <b>Cộng</b>   | <b>5.425.873.420</b>   | <b>7.887.796.703</b>   |

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

Trang 28

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

|  | Năm 2019               | Năm 2018               |
|--|------------------------|------------------------|
| <b>6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b> |                        |                        |
| <b>a. Chi phí bán hàng</b>                                 |                        |                        |
| Chi phí nhân viên  | 68.909.712.702         | 57.804.801.710         |
| Chi phí khấu hao TSCĐ                                      | 354.355.275            | 203.359.992            |
| Thuế phí và lệ phí   | 17.973.500             | 17.838.500             |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                                  | 10.603.904.827         | 11.922.245.886         |
| Chi phí bằng tiền khác                                     | 510.017.760            | 279.745.639            |
| <b>Cộng</b>  | <b>80.395.964.064</b>  | <b>70.227.991.727</b>  |
| <b>b. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>                     |                        |                        |
| Chi phí nhân viên  | 18.722.301.291         | 13.832.730.591         |
| Chi phí đồ dùng văn phòng                                  | 461.626.606            | 495.365.587            |
| Chi phí khấu hao TSCĐ                                      | 162.132.075            | 246.252.607            |
| Thuế phí lệ phí  | 3.804.246.866          | 3.404.152.807          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                                  | 9.931.115.302          | 6.701.403.374          |
| Chi phí bằng tiền khác                                     | 3.319.406.423          | 4.049.708.317          |
| <b>Cộng</b>  | <b>36.400.828.563</b>  | <b>28.729.613.283</b>  |
| <b>7. Thu nhập khác</b>                                    | <b>Năm 2019</b>        | <b>Năm 2018</b>        |
| Thu tiền rebate và thưởng                                  | 8.135.446.558          | 5.311.702.670          |
| Các khoản khác   | 317.798.639            | 1.334.123.120          |
| <b>Cộng</b>  | <b>8.453.245.197</b>   | <b>6.645.825.790</b>   |
| <b>8. Chi phí khác</b>                                     | <b>Năm 2019</b>        | <b>Năm 2018</b>        |
| Chi phí vi phạm hợp đồng                                   | 532.993.300            | 29.700.880             |
| Chi phí vi phạm hành chính                                 | -                      | 27.674.569             |
| Truy thu thuế  | 45.752.847             | 79.455.472             |
| Chi phí khác   | 12.797.788             | -                      |
| <b>Cộng</b>  | <b>591.543.935</b>     | <b>136.830.921</b>     |
| <b>9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>          | <b>Năm 2019</b>        | <b>Năm 2018</b>        |
| Chi phí nguyên vật liệu                                    | 696.820.073.866        | 670.066.401.045        |
| Chi phí nhân công  | 87.632.013.993         | 71.637.532.301         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định                           | 1.309.896.241          | 705.002.347            |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                                  | 20.996.646.735         | 19.119.014.847         |
| Chi phí khác bằng tiền                                     | 7.651.644.549          | 7.751.445.263          |
| <b>Cộng</b>  | <b>814.410.275.384</b> | <b>769.279.395.803</b> |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

|   | Năm 2019             | Năm 2018             |
|---|----------------------|----------------------|
| <b>10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>   |                      |                      |
| 1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế  | 21.215.102.313       | 17.842.961.434       |
| 2. Các khoản điều chỉnh tăng giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp: | 45.752.847           | 77.130.041           |
| - Các khoản điều chỉnh tăng   | 45.752.847           | 107.130.041          |
| + Chi phí không được trừ  | 45.752.847           | 107.130.041          |
| - Các khoản điều chỉnh giảm   | -                    | (30.000.000)         |
| + Cổ tức lợi nhuận được chia  | -                    | (30.000.000)         |
| 3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành ( 1+2)  | 21.260.855.160       | 17.920.091.475       |
| Thu nhập từ hoạt động kinh doanh  | 21.260.855.160       | 17.920.091.475       |
| 4. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp   | 20%                  | 20%                  |
| 5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành   | 4.252.171.032        | 3.584.018.295        |
| 6. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành  | <u>4.252.171.032</u> | <u>3.584.018.295</u> |
| <b>11. Lãi trên cổ phiếu</b>  |                      |                      |
|   | Năm 2019             | Năm 2018             |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp  | 16.962.931.281       | 14.258.943.139       |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm   | -                    | (4.277.682.942)      |
| - Các khoản điều chỉnh tăng   | -                    | -                    |
| - Các khoản điều chỉnh giảm   | -                    | (4.277.682.942)      |
| + Trích Quỹ Khen thưởng, Phúc lợi (1)   | -                    | (4.277.682.942)      |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông   | 16.962.931.281       | 9.981.260.197        |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm  | 7.379.228            | 7.379.228            |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu  | 2.299                | 1.353                |
| Lãi suy giảm trên cổ phiếu (2)  | <u>2.299</u>         | <u>1.353</u>         |

(1) Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 30/20/NQ/HPT ngày 28/02/2020, Công ty tổ chức Đại hội cổ đông thường niên vào ngày 22/04/2020 nên chưa thông qua việc phân phối lợi nhuận và trích quỹ cho năm 2019.

(1) Theo Nghị quyết số 52/19/NQ-HPT ngày 19/04/2019 trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi của năm 2018 là 4.277.682.942 đồng.

(2) Không có tác động nào làm suy giảm các cổ phiếu phổ thông tại ngày 31 tháng 12 năm 2019.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

| 1. Số tiền đi vay thực thu trong năm            | Năm 2019          | Năm 2018          |
|---|-------------------|-------------------|
| - Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường  | 295.732.180.886   | 417.038.529.417   |
| 2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm        | Năm 2019          | Năm 2018          |
| - Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường | (297.076.605.755) | (430.728.931.898) |

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

1. Những khoản nợ tiềm tàng khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không có.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

3. Thông tin so sánh

Một số chỉ tiêu đầu kỳ trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 được trình bày lại theo thực tế sau khi phân phối lợi nhuận năm 2018 theo biên bản họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên, phù hợp với hướng dẫn của Chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho năm hiện hành như sau:

| Chỉ tiêu   | Năm 2018        | Năm 2018         | Chênh lệch |
|--|-----------------|------------------|------------|
|  | Số đã trình bày | Số trình bày lại |            |
| <b>Trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</b> |                 |                  |            |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu                         | 1.932           | 1.353            | 579        |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu                         | 1.932           | 1.353            | 579        |

4. Giao dịch với các bên liên quan

\* Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm như sau:

| Bên liên quan                       | Mối quan hệ        | Tính chất giao dịch | Phát sinh trong năm | Số dư cuối năm phải thu/ (phải trả) |
|-------------------------------------|--------------------|---------------------|---------------------|-------------------------------------|
| Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam | Đơn vị được đầu tư | Phí dịch vụ         | 23.598.055.670      | 8.104.002.270                       |
| Ông Ngô Vi Đồng                     | Chủ tịch           | Trả tiền mượn       | 3.500.000.000       | (500.000.000)                       |
| Bà Đinh Hà Duy Trinh                | Phó Chủ tịch       | Trả nợ vay          | 3.000.000.000       | -                                   |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| + Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc |                 | Năm 2019             | Năm 2018             |
|---|-----------------|----------------------|----------------------|
| Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc                | Lương và thưởng | 2.991.894.000        | 2.240.856.000        |
| <b>Cộng</b>   |                 | <b>2.991.894.000</b> | <b>2.240.856.000</b> |

**5. Trình bày tài sản doanh thu kết quả kinh doanh theo bộ phận:**

Công ty hiện chỉ hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực thương mại và cung cấp dịch vụ phần mềm không có sự khác biệt về rủi ro và lợi ích kinh tế giữa các bộ phận nên không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

**6. Thông tin về hoạt động liên tục:** Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

Người lập biểu



Đỗ Quốc Tú

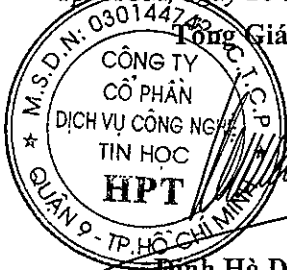
Kế toán trưởng



Phùng Quốc Bảo

Tp. HCM, ngày 20 tháng 3 năm 2020

Tổng Giám đốc



Đinh Hà Duy Linh

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**V.2. Các khoản đầu tư tài chính**

|  | 31/12/2019         |          | 01/01/2019           |                       |          |                       |
|--|--------------------|----------|----------------------|-----------------------|----------|-----------------------|
|  | Giá gốc            | Dự phòng | Giá trị hợp lý       | Giá gốc               | Dự phòng | Giá trị hợp lý        |
| <b>a. Đầu tư vào công ty con</b>       | -                  | -        | -                    | 12.696.364.576        | -        | 12.696.364.576        |
| 1. Công ty TNHH Công nghệ HPT          | -                  | -        | -                    | 12.696.364.576        | -        | 12.696.364.576        |
| <b>b. Đầu tư vào đơn vị khác</b>       | 654.330.000        | -        | 1.139.488.900        | 654.330.000           | -        | 1.052.255.300         |
| 2. Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam | 654.330.000        | -        | 1.139.488.900        | 654.330.000           | -        | 1.052.255.300         |
| <b>Cộng</b>                            | <b>654.330.000</b> | <b>-</b> | <b>1.139.488.900</b> | <b>13.350.694.576</b> | <b>-</b> | <b>13.748.619.876</b> |

1. Căn cứ theo Nghị quyết số 122/19/NQ-HĐQT và Hợp đồng sáp nhập ngày 26/08/2019, Công ty TNHH Công nghệ HPT sáp nhập vào Công ty Cổ phần Công nghệ Tin Học HPT. Toàn bộ thủ tục sáp nhập và chuyển giao tài sản đã được thực hiện trong năm 2019. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty TNHH Công nghệ HPT đã chấm dứt hoạt động.

2. Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, giá trị thị trường (giá trị hợp lý) của chứng khoán Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (mã chứng khoán: CTG) là 1.139.488.900 VND cao hơn giá gốc nên khoản đầu tư không bị giảm sút giá trị.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**V.18. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

| Khoản mục                   | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ           | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng                   |
|-----------------------------|------------------------|----------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------------------|------------------------|
| <b>Số dư đầu năm trước</b>  | <b>75.348.880.000</b>  | <b>139.500.000</b>   | <b>(2.155.280.020)</b> | <b>5.269.230.391</b>  | <b>17.592.927.653</b>             | <b>96.195.258.024</b>  |
| Lợi nhuận trong năm trước   | -                      | -                    | -                      | -                     | 14.258.943.139                    | 14.258.943.139         |
| Trích quỹ KTPL năm 2017     | -                      | -                    | -                      | -                     | (2.883.415.614)                   | (2.883.415.614)        |
| Trích lập các quỹ năm 2017  | -                      | -                    | -                      | 576.683.123           | (576.683.123)                     | -                      |
| Trả cổ tức năm 2017         | -                      | -                    | -                      | -                     | (7.379.228.000)                   | (7.379.228.000)        |
| <b>Số dư cuối năm trước</b> | <b>75.348.880.000</b>  | <b>139.500.000</b>   | <b>(2.155.280.020)</b> | <b>5.845.913.514</b>  | <b>21.012.544.055</b>             | <b>100.191.557.549</b> |
| <b>Số dư đầu năm nay</b>    | <b>75.348.880.000</b>  | <b>139.500.000</b>   | <b>(2.155.280.020)</b> | <b>5.845.913.514</b>  | <b>21.012.544.055</b>             | <b>100.191.557.549</b> |
| Lợi nhuận trong năm nay     | -                      | -                    | -                      | -                     | 16.962.931.281                    | 16.962.931.281         |
| Trích quỹ KTPL năm 2018     | -                      | -                    | -                      | -                     | (4.277.682.942)                   | (4.277.682.942)        |
| Trích lập các quỹ năm 2018  | -                      | -                    | -                      | 712.947.157           | (712.947.157)                     | -                      |
| Trả cổ tức năm 2018         | -                      | -                    | -                      | -                     | (7.379.228.950)                   | (7.379.228.950)        |
| <b>Số dư cuối năm nay</b>   | <b>75.348.880.000</b>  | <b>139.500.000</b>   | <b>(2.155.280.020)</b> | <b>6.558.860.671</b>  | <b>25.605.616.287</b>             | <b>105.497.576.938</b> |